

## PDF Workbook

### How to use this

Using this workbook is simple. Simply write out the words and phrases on the lines below. Remember, you can write out each entry multiple times and also print multiple copies for extra practice.

By the way, you're free to ignore these but...












If you want more free Vietnamese resources, I recommend the following:











**1. VietnamesePod101 - The Fastest, Easiest & Most Fun Way to Learn Vietnamese:** Learn practical conversations with conversation audio/video lessons. Just follow along and start speaking in minutes. Great program.

[Click here to sign up for a Free Lifetime Account](#)

**2. FREE Vietnamese PDF Lessons:** Over 30+ printable and colorful PDF lessons and cheat sheets that teach you words and phrases. > [Click here](#) <

| Vietnamese Love Words + Phrases   |                       |                            |
|---|-----------------------|----------------------------|
| 1   | I like you            | Tôi thích bạn              |
|  |                       |                            |
| 2   | I love you            | Anh Yêu Em                 |
|  |                       |                            |
| 3   | You are cute          | Bạn thật dễ thương         |
|  |                       |                            |
| 4   | You are beautiful     | Bạn đẹp                    |
|  |                       |                            |
| 5   | You are handsome      | bạn đẹp trai               |
|  |                       |                            |
| 6   | You're a great person | Bạn là một người tuyệt vời |

|   |                      |                               |
|---|----------------------|-------------------------------|
|    |                      |                               |
| 7   | Can I see you again? | Tôi có thể gặp lại bạn không? |
|    |                      |                               |
| 8   | Let's meet again     | Chúng ta hãy gặp lại sau      |
|    |                      |                               |
| 9   | Love                 | Yêu                           |
|    |                      |                               |
| 10  | Beautiful            | Xinh đẹp                      |
|    |                      |                               |
| 11  | Pretty               | Đẹp                           |
|  |                      |                               |
| 12  | Cute                 | Đễ thương                     |
|  |                      |                               |
| 13  | Attractive           | Hấp dẫn                       |
|  |                      |                               |
| 14  | Handsome             | Đẹp trai                      |
|  |                      |                               |
| 15  | Nice smile           | Nụ cười đẹp                   |
|  |                      |                               |
| 16  | Nice eyes            | Đôi mắt đẹp                   |
|  |                      |                               |

|   |                         |  |
|---|-------------------------|--|
| 17  | Nice                    | Đẹp                                      |
|    |                         |  |
| 18  | Let's go somewhere.     | Hãy đi đâu đó.                           |
|    |                         |  |
| 19  | Let's go on a date.     | Đi hẹn hò nào.                           |
|    |                         |  |
| 20  | Can I have your number? | Tôi có thể có số điện thoại của bạn chứ? |
|    |                         |  |
| 21  | You look great          | Bạn trông tuyệt vời                      |
|    |                         |  |
| 22  | great                   | Tuyệt                                    |
|  |                         |  |
| 23  | You look nice           | Bạn trông đẹp                            |
|  |                         |  |
| 24  | I like your shoes       | tôi thích đôi giày của bạn               |
|  |                         |  |
| 25  | I like your jacket      | tôi thích áo khoác của bạn               |
|  |                         |  |
| 26  | I like your dress       | Tôi thích chiếc váy của bạn              |
|  |                         |  |

Oh, you made it to the end you sneaky little rascal.

Well, let me reward you for your curiosity with a **Free Vietnamese 50+ Lesson Audio Course for Absolute Beginners**.

But yes there is a catch - you only get 3 free months of access and they will lock it back up sometime in the future because this is normally a paid program.

You can read more about it on the VietnamesePod101 page.

So while it's free... [Click here](#) to get it.

A red banner advertisement. On the left, a woman with headphones smiles. Next to her is a yellow star in a red circle. The text reads: "LEARN VIETNAMESE FREE AT VIETNAMESEPOD101.COM" in white, and "CLICK HERE" in yellow on the right.

**LEARN VIETNAMESE FREE**  
AT VIETNAMESEPOD101.COM **CLICK HERE**